

**CÔNG TY CỔ PHẦN VDV GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VDV GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VDV GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VDV GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110563206

**3. Ngày thành lập:** 06/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 64-MARKET STR-SUNRISE G– KĐT The Manor Central Park, đường vành đai 3, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983280077

Fax:

Email: [vdvgroup.edu@gmail.com](mailto:vdvgroup.edu@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý hàng hoá (trừ hoạt động đấu giá)<br>- Môi giới thương mại | 4610     |
| 2.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                  | 8230     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Nhượng quyền thương mại          | 8299     |
| 4.  | Giáo dục nhà trẻ<br>Chi tiết: - Nhà trẻ dân lập, tư thục<br>- Nhóm trẻ                                                | 8511     |
| 5.  | Giáo dục mẫu giáo<br>Chi tiết:<br>- Trường mẫu giáo, trường mầm non<br>- Lớp mẫu giáo độc lập                         | 8512     |
| 6.  | Giáo dục tiểu học<br>Chi tiết: trường tiểu học tư thục                                                                | 8521     |
| 7.  | Giáo dục trung học cơ sở<br>Chi tiết: Trường trung học cơ sở tư thục                                                  | 8522     |
| 8.  | Giáo dục trung học phổ thông<br>Chi tiết: Trường trung học phổ thông tư thục                                          | 8523     |
| 9.  | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Đào tạo trình độ sơ cấp                                                                   | 8531     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Đào tạo trình độ trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532        |
| 11. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: Đào tạo trình độ cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8533        |
| 12. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551        |
| 13. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8552        |
| 14. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.<br>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) | 8559        |
| 15. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục<br>+ Dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560(Chính) |
| 16. | Cổng thông tin<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng;<br>- Hoạt động điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet, phương tiện truyền thông trực tuyến cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ;<br>(trừ hoạt động liên quan đến báo chí)                                                                                                                                                                  | 6312        |
| 17. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619        |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản<br>- Dịch vụ Quản lý vận hành Nhà chung cư                                                   | 6810 |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ Tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ Môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản | 6820 |
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                       | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;</li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Tư vấn đấu thầu</li> <li>- Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu</li> <li>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư</li> </ul> <p>* Dịch vụ kiến trúc bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>b) Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;</li> <li>c) Thiết kế kiến trúc cảnh quan;</li> <li>d) Thiết kế nội thất;</li> <li>đ) Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình;</li> <li>e) Đánh giá kiến trúc công trình;</li> <li>g) Thẩm tra thiết kế kiến trúc.</li> </ul> <p>* - Khảo sát xây dựng: Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế xây dựng:</li> <li>+ Thiết kế kết cấu công trình (không bao gồm các công trình khai thác mỏ, giao thông, công trình thủy lợi, đê điều)</li> <li>+ Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)</li> <li>+ Thiết kế cấp - thoát nước công trình</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải)</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng: Giám sát công tác xây dựng công trình, Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình</li> </ul> <p>*- Hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành</li> </ul> | 7110 |
| 22. | <p>Quảng cáo</p> <p>(Trừ loại Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 23. | <p>Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận</p> <p>(Trừ hoạt động điều tra)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7320 |
| 24. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7490 |
| 25. | <p>Bán buôn tổng hợp</p> <p>(trừ loại cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                | 4791 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                      | 5510 |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                             | 5610 |
| 29. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br>Chi tiết: Các hoạt động sử dụng tài sản phi tài chính có trả tiền bản quyền hoặc phí giấy phép cho người chủ tài sản | 7740 |
| 30. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                 | 7911 |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                        | 8110 |
| 32. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                          | 8130 |
| 33. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                          | 8211 |
| 34. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                       | 8219 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                     | 4299 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                          | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ NGUYỄN<br>PHONG    | Tổ 2, Thị trấn<br>Đồng Tâm,<br>Huyện Chợ mới,<br>Tỉnh Bắc Kạn,<br>Việt Nam                                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       | 0010800484<br>38                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                 | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>KIM THU | P503 Chung cư<br>25 đường Vũ<br>Ngọc Phan,<br>Phường Láng Hạ,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       | 0011860053<br>15                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                 | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                                                             |                           |         |               |        |              |
|---|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT | P907B2 Sky Central Số 179 phố Định Công, Tổ 7, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 001187013992 |
|   |                        |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                             | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HỒNG THİM
 

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc
 

Sinh ngày: 04/12/1986
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân
 

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042186000089
 Ngày cấp: 13/11/2021
 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Nguu , Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 

Địa chỉ liên lạc: Thôn Yên Nguu , Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: ĐỖ NGUYỄN PHONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 17/12/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001080048438

Ngày cấp: 19/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 2, Thị trấn Đồng Tâm, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 2, Thị trấn Đồng Tâm, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội